

Số: 2056 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 02 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Dự án: Đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi, khai
thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (từ khu vực hồ Đăk Tol,
phường Sơn Giang đến thôn An Lương, xã Long Giang).**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

*Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định
chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình
xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản
lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định
chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây
dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây
dựng ban hành định mức xây dựng;*

*Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân
dân tỉnh Bình Phước về việc quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu
tư các dự án nhóm B, nhóm C của tỉnh năm 2020 và giai đoạn 2021-2025;*

*Thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân
dân tỉnh Bình Phước về việc quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu
tư các dự án nhóm B, nhóm C của tỉnh năm 2020 và giai đoạn 2021-2025;*

*Thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của Hội đồng nhân
dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn
2021-2025;*

Căn cứ Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 109/TTr-SNN-TL ngày 26/8/2022, Thông báo thẩm định số 80/TB-SNN-TL ngày 25/8/2022 và Công văn số 2061/SNN-TL ngày 28/10/2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án: Đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (từ khu vực hồ Đăk Tol, phường Sơn Giang đến thôn An Lương, xã Long Giang), với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (từ khu vực hồ Đăk Tol, phường Sơn Giang đến thôn An Lương, xã Long Giang).

2. Cấp quyết định đầu tư: UBND tỉnh Bình Phước.

3. Tên chủ đầu tư: UBND thị xã Phước Long.

- Địa chỉ: Thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

4. Mục tiêu đầu tư: Chống ngập lụt cho khoảng 80 ha đất nông nghiệp khu vực cánh đồng Sơn Long – khu vực quy hoạch phát triển các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của thị xã Phước Long và các hộ dân trong khu vực. Kết nối với các tuyến đường trên địa bàn thị xã và các khu dân cư để phát triển hạ tầng giao thông đô thị, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; đồng thời, tạo điểm nhấn về mỹ quan cho toàn thị xã Phước Long.

5. Quy mô đầu tư:

Thực hiện cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long gồm 07 tuyến, cụ thể như sau:

- Tổng chiều dài các tuyến suối thuộc dự án: 14.223,30m;

- Chiều dài đoạn gia cố và xây dựng đường 2 bên: 5.944,30 m. Trong đó:

Tuyến suối 1 (Suối Dung): 3.196,40 m;

Tuyến suối 2 (Suối Tư Hiền): 2.747,90 m.

- Chiều dài đoạn nạo vét, phát cây (06 tuyến): 8.279 m; Trong đó:

+ Tuyến suối 1 (Suối Dung – phát quang khơi thông dòng chảy từ đoạn kênh gia cố ra đến phần suối chảy vào Sông Bé): 2.002 m;

+ Tuyến suối 3: 2.975 m;

+ Tuyến suối 4 (vòng quanh núi Bà Rá, đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT tỉnh chấp thuận chủ trương đưa ra khỏi diện tích Rừng đặc dụng tại Công văn số 823/BNN-TCLN ngày 21/10/2021) : 2.186 m;

+ Tuyến suối 5: 530 m;

+ Tuyến suối 6: 370m;

+ Tuyến suối 7: 216m.

Thực hiện phát quang hai bên bờ suối và lòng suối hiện hữu, khơi thông dòng chảy nhằm nâng cao năng lực thoát nước cho lòng suối, bề rộng phát quang 4m

5.1 Suối Dung (tuyến suối 1):

- Đoạn từ Km0+000,00 ÷ Km 0+500,00, giải pháp thiết kế sử dụng kênh đất, mặt cắt hình thang, mái taluy 1:1,3; tổng bề rộng thiết kế là: 26m. Trong đó:

+ Phần suối thoát nước: $1 \times 12,00 = 12,00\text{m}$

+ Phần mặt đường (đường cấp phối sỏi đỏ, dày 30cm): $2 \times 7,00 = 14,00\text{m}$

- Đoạn từ Km0+500,00 ÷ Km3+196,40, kênh gia cố hình chữ nhật, rộng 7,5m, tường chắn bê tông cốt thép, chiều cao từ 3,0 ÷ 4,25m; đáy gia cố bằng đá hộc xây vữa M75, dày 30cm; tổng bề rộng thiết kế là 26m, trong đó:

+ Phần suối thoát nước: $1 \times 7,50 = 7,50\text{m}$

+ Phần tường chắn lan can: $2 \times 0,25 = 0,50\text{m}$

+ Phần vỉa hè phía bờ suối: $2 \times 2,00 = 4,00\text{m}$

+ Phần mặt đường (đường cấp phối sỏi đỏ, dày 30cm): $2 \times 7,00 = 14,00\text{m}$

- Các đoạn đi qua khu dân cư hiện hữu giáp bờ suối, để hạn chế diện tích sử dụng đất, sử dụng cống ngầm (cống hộp kích thước lọt lòng $2 \times 3\text{m} \times 3,5\text{m}$) thay kệ gia cố, mặt đường trên lưng cống $2 \times 7,00 = 14,00\text{m}$. Tổng chiều dài tuyến suối sử dụng cống ngầm là 276m.

5.2 Suối Tư Hiền (tuyến suối 2):

- Đoạn từ Km0+00 ÷ Km2+638,00, giải pháp thiết kế sử dụng kênh hình thang; mái taluy 1:1,3; kênh được gia cố bằng xây đá hộc vữa M75, dày 30cm; tổng bề rộng thiết kế là 24m, trong đó:

+ Phần suối thoát nước: $1 \times 12,00 = 12,00\text{m}$

+ Phần mặt đường (đường cấp phối sỏi đỏ, dày 30cm): $2 \times 6,00 = 12,00\text{m}$

- Đoạn từ Km2+638,00 ÷ Km2+747,40, kênh gia cố hình chữ nhật, rộng 6,5m, tường chắn bê tông cốt thép, chiều cao 3,0; đáy gia cố bằng đá hộc xây vữa M75, dày 30cm; tổng bề rộng thiết kế là 24m, trong đó:

+ Phần suối thoát nước: $1 \times 6,50 = 6,50\text{m}$

+ Phần tường chắn lan can: $1 \times 0,25 = 0,50\text{m}$

+ Phần vỉa hè phía bờ suối: $2 \times 2,00 = 4,00\text{m}$

+ Phần mặt đường (đường cấp phối sỏi đỏ, dày 30cm): $2 \times 6,25 = 13,00\text{m}$

- Các đoạn đi qua khu dân cư hiện hữu giáp bờ suối, để hạn chế diện tích sử dụng đất, sử dụng cống ngầm (*cống hộp kích thước lọt lòng 2 x 3,0m x 3,0m*) thay kè gia cố; mặt đường trên lưng cống 2 x 6,50 = 13,00m. Tổng chiều dài tuyến suối sử dụng cống ngầm là 110m.

6. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng và đo đạc bản đồ Linh Sơn.

7. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:

- Địa điểm xây dựng: Thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Diện tích đất sử dụng: Khoảng 18,92 ha (bao gồm cả hành lang bảo vệ sông suối).

8. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính:

- Dự án nhóm B.

- Loại, cấp công trình: Công trình Nông nghiệp và PTNT, cấp IV.

9. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

9.1. Số bước thiết kế: 02.

9.2. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- TCVN 12845:2020 Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế kỹ thuật;

- QCVN 04 – 05:2012/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế;

- TCVN 4118:2012 Công trình thủy lợi – Hệ thống tưới tiêu – Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 8421:2010 Công trình thủy lợi - Tải trọng và lực tác dụng lên công trình do sóng và tàu;

- TCVN 8304:2009 Công tác thủy văn trong hệ thống thủy lợi;

- QP TL C6 – 77 Quy phạm tính toán các đặc trưng thủy văn thiết kế;

- TCVN 8477:2018 Công trình thủy lợi - Thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;

- TCVN 8478:2018 Công trình thủy lợi - Thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế;

- TCVN 8216:2018 Thiết kế đập đất đầm nén;

- TCVN 8420:2010 Công trình thủy lợi - Tính toán thủy lực công trình xả kiểu hở và xói lòng dẫn bằng đá do dòng phun;

- TCVN 4253-2012 Công trình thủy lợi - Nền các công trình thủy công – Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 9162:2012 Công trình Thủy lợi - Đường thi công - Yêu cầu thiết kế;

- TCVN 1651-2008 Thép cốt bê tông;

- TCVN 4116:1985 Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép thủy công;

10. Tổng mức đầu tư: **140.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi tỷ đồng). Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 119.410.149.656 đồng.
- Chi phí quản lý dự án: 2.061.453.402 đồng.
- Chi phí tư vấn xây dựng: 6.018.990.259 đồng.
- Chi phí khác: 2.273.626.351 đồng.
- Chi phí giải phóng mặt bằng: 8.000.000.000 đồng.
- Chi phí dự phòng: 2.235.780.332 đồng.

(Có bảng Tổng mức đầu tư kèm theo)

11. Tiến độ thực hiện dự án; phân kỳ đầu tư.

- Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2022-2025.

- Phân kỳ đầu tư:

+ Năm 2022 – Quý II/2023: Chuẩn bị đầu tư, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán dự án.

+ Từ Quý III/2023-2025: Triển khai thực hiện dự án.

12. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án:

- Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh.

- Dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án:

+ Năm 2023: 26.000.000.000 đồng.

+ Năm 2024: 40.000.000.000 đồng.

+ Năm 2025: 60.000.000.000 đồng.

(Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về thông qua kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025)

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Ban QLDA Đầu tư Xây dựng thị xã Phước Long thực hiện quản lý dự án theo quy định.

14. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

- Tổng diện tích dự kiến thu hồi của dự án khoảng 18,92 ha (bao gồm cả hành lang bảo vệ sông suối). Loại đất thu hồi chủ yếu là đất nông nghiệp và đất hàng lang bảo vệ sông suối.

- Phương án thực hiện: UBND thị xã Phước Long chịu trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

15. Các nội dung khác: Trong quá trình lập Thiết kế bản vẽ thi công – dự toán, yêu cầu Chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo kiến nghị của Sở Nông nghiệp và

PTNT tại Thông báo thẩm định số 80/TB-SNN-TL ngày 25/8/2022, đối với tuyến suối số 4.

Điều 2. UBND thị xã Phước Long (đơn vị chủ đầu tư) chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng trình tự xây dựng cơ bản hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kho bạc Nhà nước Bình Phước; Chủ tịch UBND thị xã Phước Long; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, Phòng: KT;
- Lưu: VT (Th qđ 25-022). *3k*

CT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

BẢNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (từ khu vực hồ Đăk Tol, phường Sơn Giang đến thôn An Lương, xã Long Giang)

(Kèm theo Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 02/11/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí sau thuế
1	Chi phí GPMB	Ggpmb	Bảng tính	8.000.000.000
2	Chi phí xây dựng	Gxd	$Gxd1+Gxd2+...+Gxd5$	119.410.149.656
2.1	Đào nền đường, kênh	Gxd.1	Bảng tính	13.141.209.266
2.2	Mặt đường	Gxd.2	Bảng tính	5.249.973.197
2.3	Hệ thống thoát nước	Gxd.3	Bảng tính	21.557.619.119
2.4	An toàn giao thông và lan can	Gxd.4	Bảng tính	4.763.764.987
2.5	Kênh gia cố	Gxd.5	Bảng tính	74.697.583.087
3	Chi phí quản lý dự án	Gqlda	$1,899\%*Gxd$	2.061.453.402
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv	$Gtv1 : Gtv13$	6.018.990.259
4.1	Chi phí khảo sát bước BCNCKT	Gtv1	Bảng tính	435.751.289
4.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước BCNCKT	Gtv2	$3\%*Gtv1$	13.072.539
4.3	Chi phí lập BCNCKT	Gtv3	$0,47\%*Gxd$	561.227.703
4.4	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng bước BCNCKT	Gtv4	$4,072\%*Gtv1$	17.743.792
4.5	Chi phí khảo sát bước thiết kế BVTC	Gtv5	Bảng tính	284.335.853
4.6	Chi phí giám sát khảo sát bước khảo sát lập thiết kế BVTC-DT	Gtv6	$4,072\%*Gtv5$	11.578.156
4.7	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công-dự toán	Gtv7	$2,029\%*Gxd$	2.422.831.937
4.8	Chi phí thẩm tra báo cáo NCKT	Gtv8	$0,092\%*Gxd$	109.857.338
4.9	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	Gtv9	$0,09\%*Gxd$	107.469.135
4.10	Chi phí thẩm tra thiết kế công trình	Gtv10	$0,091\%*Gxd$	108.663.236
4.11	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	Gtv11	$0,092\%*Gxd$	109.857.338
4.12	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Gtv12	$1,515\%*Gxd$	1.809.063.767
4.13	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các gói thầu tư vấn	Gtv13	$0,507\%*Gtv$	27.538.177
5	Chi phí khác	Gk	$Gk1 : Gk12$	2.273.626.351

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí sau thuế
5.1	Chi phí thẩm định thiết kế	Gk1	$0,06\% * Gxd * 50\%$	32.566.404
5.2	Chi phí thẩm định dự toán	Gk2	$0,059\% * Gxd * 50\%$	64.047.262
5.3	Chi phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng.	Gk3	$15\% * Gtv8$	16.120.370
5.4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	Gk4	$0,33\% * TMĐT * 50\%$	231.000.000
5.5	Chi phí kiểm toán	Gk5	$0,216\% * Gxd$	332.640.000
5.6	Chi phí bảo hiểm công trình (Phụ lục 7 - Thông tư 329/2016/TT-BTC)	Gk6	$0,215\% * Gxd$	256.731.822
5.7	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn.	Gk7	$0,1\% * Gtv$	4.937.812
5.8	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng	Gk8	$0,1\% * Gxd$	108.554.682
5.9	Chi phí đo vẽ bản đồ giải thửa	Gk10	Tạm tính 10 triệu/ha	154.908.000
5.10	Chi phí cắm cọc GPMB	Gk11	238 cọc * 1.000.000/cọc	238.000.000
5.11	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	Gk12	Tạm tính 35 triệu/ha	834.120.000
6	Chi phí dự phòng	Gdp	Tạm tính	2.235.780.332
TỔNG CỘNG				140.000.000.000

(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi tỷ đồng)